TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÀM YÊN** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **69**/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 04 - 4 - 2022
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Hữu San
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Văn Thanh
2. Ông Hoàng Văn Thiết

- *Thư ký phiên toà:* Bà Phạm Thị Thu Hương - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa*: Ông Hoàng Đức Hợp - Kiểm sát viên.

Ngày 04/4/2022 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Hàm Yên mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 40/2022/TLST-HNGĐ, ngày 01/3/2022 về việc "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/3/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bàn Thị L, sinh năm 1976.
Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

- *Bị đơn:* Ông Bàn Văn G, sinh năm 1977.
Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

(Bà Bàn Thị L và ông Bàn Văn G vắng mặt và đều có Đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nội dung đơn khởi kiện, Bản tự khai, đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt, nguyên đơn bà Bàn Thị L trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Bàn Văn G được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và chung sống với nhau từ năm 1997, đến ngày 13/8/2001 thì làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Cuộc sống chung của hai vợ chồng ban đầu hạnh phúc, nhưng đến năm 2007 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm sống, tính cách không hợp nhau, vợ chồng không bàn bạc với nhau trong làm ăn kinh tế gia đình hơn nữa ông G hay uống rượu say dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên cãi vã, đánh chửi nhau. Mặc dù đã được hai bên gia đình và thôn xóm khuyên can nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày

càng trầm trọng dẫn đến việc vợ chồng sống ly thân với nhau từ năm 2014 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân hai vợ chồng không hề có sự hỏi han, quan tâm, chăm sóc gì đến nhau khiến cho tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng với ông Bàn Văn G đã hết, vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm gì đến nhau nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên không thể tiếp tục duy trì đời sống hôn nhân để cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình. Do đó bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Bàn Văn G để giải phóng cho hai người đi tìm cuộc sống mới.

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng bà có 05 con chung là Bàn Thị D, sinh ngày 04/4/1997; Bàn Thị H, sinh ngày 17/9/1998; Bàn Thị H1, sinh ngày 08/12/1999; Bàn Thị N, sinh ngày 24/8/2001 và Bàn Văn B, sinh ngày 19/02/2004. Hiện tại các con chung của ông bà đã đủ tuổi trưởng thành, phát triển đầy đủ về tâm sinh lý, có đủ khả năng lao động để nuôi sống bản thân, do đó bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

- Về tài sản, đất đai chung: Quá trình chung sống vợ chồng bà có một số tài sản chung nhưng tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về vay nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng bà không vay nợ của ai, cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Trong Biên bản lấy lời khai và Đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt bị đơn ông Bàn Văn G trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Bàn Thị L được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi và chung sống với nhau từ năm 1997, đến ngày 13/8/2001 thì đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống chung của hai vợ chồng ban đầu hạnh phúc, nhưng đến năm 2014 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, bà L có quan hệ tình cảm với người khác. Mặc dù ông đã khuyên nhủ nhiều lần nhưng bà L vẫn không thay đổi khiến cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên bà L đã bỏ đi sống cùng con gái và sống ly thân với ông từ năm 2014 cho đến nay. Hiện tại vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc gì đến nhau nữa. Mặc dù hai vợ chồng sống ly thân đã lâu, không còn tình cảm với nhau nhưng vì thương các con nên ông không nhất trí ly hôn với bà L mà đề nghị bà L quay về đoàn tụ để các con có đầy đủ bố mẹ.

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng ông có 05 con chung là Bàn Thị D, sinh ngày 04/4/1997; Bàn Thị H, sinh ngày 17/9/1998; Bàn Thị H1, sinh ngày 08/12/1999; Bàn Thị N, sinh ngày 24/8/2001 và Bàn Văn B, sinh ngày 19/02/2004. Hiện tại các con chung của ông bà đã đủ tuổi trưởng thành, phát triển đầy đủ về tâm sinh lý, có đủ khả năng lao động để nuôi sống bản thân, do đó nếu phải ly hôn ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

- Về tài sản, đất đai chung: Quá trình chung sống vợ chồng ông có một số tài sản chung nhưng tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về vay nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ tại địa phương, kết quả thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông G chung sống với nhau từ năm 1997, đến năm 2001 thì đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên

Quang. Cuộc sống chung của hai vợ chồng bà L, ông G ban đầu hạnh phúc, nhưng đến cách đây khoảng 7 – 8 năm thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông G thường xuyên uống rượu say nên về nhà vợ chồng thường cãi vã, đánh chửi nhau. Thôn, xóm đã nhiều lần tiến hành hòa giải nhưng mâu thuẫn giữa hai vợ chồng vẫn trầm trọng, không thể hóa giải được. Hai vợ chồng đã sống ly thân từ khoảng 8 năm nay, hiện nay bà L đang ở cùng con gái, không còn sống chung nhà với ông G nữa.

Về con chung: Bà Loan và ông Giáp có 05 người con chung là Bàn Thị D, sinh năm 1997; Bàn Thị H, sinh năm 1998; Bàn Thị H1, sinh năm 1999; Bàn Thị N, sinh năm 2001 và Bàn Văn B, sinh năm 2004. Hiện tại các con chung của ông bà đã đủ tuổi trưởng thành, phát triển đầy đủ về tâm sinh lý, có đủ khả năng lao động để nuôi sống bản thân.

Về tài sản, đất đai chung: Bà L, ông G có 01 ngôi nhà xây trên diện tích đất tại thôn P, xã T mà ông G đang ở. Nhưng hiện nay tài sản, đất đai chung của hai vợ chồng ông bà cụ thể như thế nào thì chính quyền địa phương không nắm được.

Về vay vợ chung: Vợ chồng bà L, ông G không có vay nợ chung.

Về hộ khẩu thường trú: Hiện nay cả hai vợ chồng bà L, ông G vẫn có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại thôn P, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Thẩm phán thực hiện đúng quy định của Điều 26, 48 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách của người tham gia tố tụng; tiến hành xác minh, tống đạt các văn bản cho đương sự, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định.

Nguyên đơn bà Bàn Thị L, bị đơn ông Bàn Văn G thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của đương sự theo quy định của các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục được quy định tại chương XIV của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do nguyên đơn và bị đơn đều có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt nên Tòa án thực hiện thủ tục xét xử vụ án vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là đúng quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Kiểm sát viên đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 28; các Điều 39, 147, 235, 238, 266, 267, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Bàn Thị L được ly hôn với ông Bàn Văn G.

+ Về con chung: Do các con chung của bà L, ông G đã đủ tuổi trưởng thành nên đề nghị HĐXX không xem xét.

+ Về tài sản, đất đai chung: Các đương sự đều xác định tự thỏa thuận phân chia về tài sản, đất đai chung nên không đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết.

+ Về án phí: Nguyên đơn bà Bàn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, nhưng được miễn toàn bộ do là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế, xã hộ đặc biệt khó khăn.

Ngoài ra, Kiểm sát viên còn đề nghị HĐXX tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và các chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc áp dụng pháp luật tố tụng dân sự:

Bà Bàn Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Bàn Văn G, do đó quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Bàn Văn G có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại thôn P, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Do đó Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc chấp hành pháp luật và thực hiện quyền, nghĩa vụ của đương sự:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Bàn Thị L và bị đơn ông Bàn Văn G đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ đương sự theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, cả nguyên đơn và bị đơn đều có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt cả nguyên đơn và bị đơn theo thủ tục chung là phù hợp với quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

* Về quan hệ hôn nhân: Bà Bàn Thị L và ông Bàn Văn G chung sống với nhau từ năm 1997, đến năm 2001 thì thực hiện đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Cuộc sống chung của hai vợ chồng ban đầu hạnh phúc, đến khoảng năm 2014 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do không hợp về tính cách, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có sự bàn bạc trong làm ăn phát triển kinh tế và không còn yêu thương, tin tưởng lẫn nhau nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã, đánh chửi nhau. Cả hai đều xác định đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân hai vợ chồng không hề có sự hỏi han, quan tâm, chăm sóc gì đến nhau. Bà L xác định tình cảm vợ chồng đã hết nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn để giải phóng cho cả hai người đi tìm cuộc sống mới. Ông G cũng xác định không còn tình cảm với bà L, tuy nhiên vì các con nên ông không nhất trí ly hôn mà đề nghị bà L quay về đoàn tụ để các con có đầy đủ bố mẹ. Mặc dù muốn vợ chồng quay về đoàn tụ, nhưng trong suốt thời gian dài hai vợ chồng sống ly thân ông G không có bất kỳ giải pháp nào để hóa giải mâu thuẫn, cải thiện tình cảm để vợ chồng hàn gắn, quay về đoàn tụ. Do đó Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng giữa bà L và ông G đã đến mức độ trầm trọng, không còn tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần

chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho bà Bàn Thị L được ly hôn với ông Bàn Văn G là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

* Về con chung: Bà L và ông G có 05 người con chung là Bàn Thị D, sinh ngày 04/4/1997; Bàn Thị H, sinh ngày 17/9/1998; Bàn Thị H1, sinh ngày 08/12/1999; Bàn Thị N, sinh ngày 24/8/2001 và Bàn Văn B, sinh ngày 19/02/2004. Hiện tại các con chung của ông bà đã đủ tuổi trưởng thành, phát triển đầy đủ về tâm sinh lý, có đủ khả năng lao động để nuôi sống bản thân nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

* Về tài sản chung, đất đai chung: Cả hai đương sự đều xác định tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

* Về vay nợ chung: Các đương sự đều xác định không có, không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí và quyền kháng cáo bản án:

Nguyên đơn bà Bàn Thị L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm nhưng được miễn toàn bộ do là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; các Điều 35, 39, 235, 238, 266, 267, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Bàn Thị L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Bàn Thị L được ly hôn với ông Bàn Văn G.

2. Về án phí:

- Nguyên đơn bà Bàn Thị L phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được miễn toàn bộ do là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn bà Bàn Thị L và bị đơn ông Bàn Văn G được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Hàm Yên;
- UBND xã T (Giấy chứng nhận kết hôn số 112,

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

ngày 13/8/2001);
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.
- Lưu TA.

Lương Hữu San